

**CÔNG TY CỔ PHẦN
PRIME NGÓI VIỆT**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: / BC-NV

Bình Xuyên, ngày 30 tháng 12 năm 2024

BÁO CÁO

Công tác bảo vệ môi trường năm 2024

THÔNG TIN CHUNG

- Tên đơn vị: Công ty Cổ phần Prime Ngói Việt
- Địa chỉ: KCN Bình Xuyên, thị trấn Hương Canh, huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc.
- Điện thoại: 0211. 3597696 Fax: 0211.3597702
- Người đại diện: Ông Phạm Minh Giang – Giám đốc công ty
- + *Loại hình sản xuất*: sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng từ đất sét

Quy mô công suất:

Sản xuất ngói: 2.200.000 m² sản phẩm/năm

Sản xuất gạch Cotto: 500.000 m² sản phẩm/năm

Tần suất hoạt động: Thường xuyên.

Giấy đăng ký kinh doanh: 8782042877 do Ban Quản lý các Khu công nghiệp Vĩnh Phúc cấp ngày 08/03/2018.

Mã số thuế: 2500239985

- Giấy phép môi trường đã được cấp: Quyết định số: 2306/GPMT-UBND tỉnh Vĩnh Phúc ngày 23 tháng 10 năm 2023;

- Quyết định số 37/QĐ-UBND ngày 09/01/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc phê duyệt báo cáo tác động môi trường Dự án đầu tư xây dựng nhà máy sản xuất ngói và sản xuất gạch cotto của công ty cổ phần Prime Ngói Việt tại KCN Bình Xuyên, huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc.

- Giấy xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường số 2030/GXN-STNMT ngày 31 tháng 07 năm 2020 của Sở tài nguyên và môi trường Vĩnh Phúc dự án “ Dự án đầu tư xây dựng nhà máy sản xuất ngói và sản xuất gạch cotto” của công ty cổ phần Prime Ngói Việt

- Chứng nhận đạt Tiêu chuẩn ISO 14001:2015 số MT 276/2.21.20

- Khối lượng sản phẩm của năm báo cáo và năm gần nhất (kèm theo đơn vị đo):

STT	Sản phẩm	Đơn vị/năm	Khối lượng năm 2024	Khối lượng năm gần nhất (2023)
1	Sản phẩm ngôi chính	M2	1.824.502	1,870,352
2	Sản phẩm ngôi phụ kiện	M2	508.306	218,316

- Nhiên liệu, điện, nước tiêu thụ của năm báo cáo và năm gần nhất (kèm theo đơn vị đo):

STT	Chi tiết	Đơn vị/năm	Khối lượng năm 2024	Khối lượng năm gần nhất (2023)
1	Than	Kg	8.296.584	8,830,340
2	Điện	KWh	5.803.500	6,169,076
3	Nước	M3	7.069	5,263

Phần 1. Kết quả hoạt động các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường

1. Về công trình bảo vệ môi trường (BVMT) đối với nước thải

1.1. Xử lý nước thải

Nguồn phát sinh nước thải bao gồm 2 loại là nước thải sinh hoạt và nước thải sản xuất, cả hai loại nước thải này đều được thu hồi để tái sử dụng sản xuất. Nước thải sinh hoạt của Công ty sau khi được xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại sẽ được thu gom vào trạm xử lý nước thải sinh hoạt (có công suất xử lý 150m³/ngày đêm) của Công ty Cổ phần Prime Tiên Phong để xử lý, sau đó được Công ty Tiên Phong thu hồi và tái sử dụng 100% vào quá trình sản xuất.

- Nước thải sản xuất

+ Nước thải từ phòng công nghệ, từ dây chuyền phun tráng men: Nước thải từ các công đoạn này sẽ được Công ty thu gom và tái sử dụng 100% cho công đoạn trộn nguyên liệu (do thành phần nước thải sản xuất này chứa các thành phần nguyên liệu sản xuất, được tận dụng tối đa cho sản xuất).

+ Nước thải phát sinh từ quá trình xử lý bụi, khí thải: Nước thải từ quá trình dập bụi ở các công đoạn sấy phun được thu hồi vào bể lắng để tận dụng nước cho quá trình dập bụi tiếp sau, định kỳ Công ty bổ sung lượng nước bị thất thoát vào trong các bể lắng này. Lượng nước thải dư thừa được Công ty sử dụng cho công đoạn trộn nguyên liệu, tạo hồ.

+ Ngoài ra, Công ty thực hiện nạo vét đáy hồ tuần hoàn khi cần thiết. Hàng ngày nước tại hồ được bơm tuần hoàn trở lại để phục vụ cho sản xuất. . Lượng nước mưa được Công ty thu hồi và dự trữ tại hồ và tái sử dụng 100% vào quá trình sản xuất.

-*Tổng lưu lượng nước thải sản xuất phát sinh*: Phát sinh không đáng kể, nước thải trong quá trình tập kết, sơ chế nguyên liệu ở khâu nhào trộn có phát sinh với một lượng nhỏ, nước thải trong khâu làm mát trong hệ thống xử lý nước thải. Lượng nước sử dụng phục vụ cho sản xuất là 240 m³/tháng ứng với lượng nước thải là:

$$240 \text{ m}^3/\text{tháng} \times 80\% = 192 \text{ m}^3/\text{tháng}.$$

- Tình hình đầu nối vào hệ thống xử lý nước thải của khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp: Công ty thực hiện đầu nối nước thải với Công ty TNHH Đầu tư xây dựng An Thịnh Vĩnh Phúc để xử lý nước thải phát sinh ra ngoài môi trường.

2. Về công trình bảo vệ môi trường đối với khí thải

2.1. Xử lý khí thải

- *Liệt kê các công trình xử lý khí thải*

Nguồn phát sinh bụi và khí thải chủ yếu là ở xưởng nguyên liệu, quá trình sấy, nung, vận chuyển nguyên vật liệu, quá trình ép..... Ngoài ra trong quá trình sản xuất Công ty sử dụng than để đốt nhằm cung cấp năng lượng cho các công đoạn sản xuất. Đây là quá trình khép kín, khí than phát sinh từ than đá được chuyển hoàn toàn qua lò hóa khí do tác động của nhiệt độ các phản ứng được xảy ra và có sự điều khiển tạo ra các chất khí cháy như mong muốn cấp cho lò sấy, lò nung tạo sản phẩm gạch, ngói. Vì thế quá trình này chỉ phát sinh hơi nước kèm theo 1 ít các chất tạp khí còn sót như SO₂, NO_x, CO...

- Toàn bộ khí than được sinh ra từ quá trình đốt than được đưa lần lượt qua một loạt hệ thống xử lý và làm sạch gồm các bước: Cyclon để làm sạch bụi; hệ thống tháp trao đổi nhiệt và giàn làm mát tự nhiên;... Quá trình khí được làm mát và lọc bụi tập trung nhiều nhất khi khí đi qua tháp gột rửa. Tại đây, khí than được xử lý bụi và làm nguội khí bằng phương pháp phun nước trực tiếp (*3 búp phun trực tiếp trên đỉnh tháp*) và gián tiếp (nước tuần hoàn liên tục gột rửa). Kết thúc quá trình này khí gần như được làm sạch. Sau đó khí được đẩy tới tháp tĩnh điện và được hệ thống quạt tăng áp đẩy tới dây chuyền sản xuất phục vụ lò sấy và lò nung.

- Tại xưởng nguyên liệu: Quá trình sản xuất chủ yếu phát sinh bụi tuy nhiên bụi được thu hồi tại nhà lọc bụi bằng phương pháp đập nước hoặc hệ thống xử lý bụi bằng phương pháp khô.

+ *Tiếng ồn*: Nguồn phát sinh tiếng ồn chủ yếu là từ khu vực sản xuất trực tiếp, Khu vực phân loại dây chuyền 3; khu vực quả nghiền; khu vực Robot đóng gói tự động

+ *Độ rung*: chủ yếu phát sinh từ hoạt động của các dây chuyền sản xuất.

Để chống rung, ồn do máy móc thiết bị gây ra, ngay từ khi khảo sát thiết kế xây dựng, nhà máy đã thực hiện các biện pháp sau:

- Móng máy đúc đủ khối lượng, sử dụng bê tông mác cao, tăng chiều sâu móng, đào rãnh đổ cát khô để tránh rung theo mặt nền.

- Lắp đặt đệm cao su và lò xo chống rung đối với các thiết bị có công suất lớn.

- Kiểm tra sự cân bằng của máy khi lắp đặt. Kiểm tra độ mòn của các chi tiết và cho dầu bôi trơn theo định kỳ.

- Những khu điều hành sản xuất tại từng công đoạn cần được cách âm, để cán bộ điều hành, nhân viên vận hành máy không phải tiếp xúc thường xuyên với ồn và rung.

- Công nhân làm việc liên tục tại các công đoạn có tiếng ồn cao, phải được trang bị các nút tai chuyên dụng giảm tiếng ồn, đồng thời được nghỉ giải lao giữa giờ trong ca làm việc vừa đảm bảo sức khỏe vừa phát huy năng suất lao động

2.2. Kết quả quan trắc khí thải

- Thời gian quan trắc:

Bảng 5. Thời gian quan trắc

TT	Quý	Ngày lấy mẫu TTQT
1	Quý 1	23/3/2024
2	Quý 2	03/6/2024
3	Quý 3	19/8/2024
4	Quý 4	25/11/2024

- Tần suất quan trắc: 4 lần/ năm

- Vị trí quan trắc, số lượng mẫu quan trắc: 44 mẫu

Bảng 6. Thống kê vị trí điểm quan trắc

STT	Tên điểm quan trắc	Ký hiệu điểm quan trắc	Vị trí lấy mẫu		Mô tả điểm quan trắc
			X	Y	
I	Khí thải tại nguồn	KTTN1	2351914	568952	Ống khói tại lò sấy ngói mộc 1 (Lò sấy dây chuyền 2)
		KTTN 2	2351937	568953	Ống khói tại lò sấy ngói mộc 2 (Lò sấy dây chuyền 3)
		KTTN 3	2351851	568913	Ống khói tại lò sấy ngói mộc 3 (Lò sấy dây chuyền 4)
		KTTN 4	2351912	568929	Ống khói tại lò sấy trước nung 1 (Sấy nung dây chuyền 2)
		KTTN 5	2351912	568924	Ống khói tại lò sấy trước nung 2 (Sấy nung dây chuyền 3)
		KTTN 6	2351905	568952	Ống khói tại các lò nung 1 (Đầu nung dây chuyền 2)
		KTTN 7	2351896	568936	Ống khói tại các lò nung 2 (Đầu nung dây chuyền 3)
		KTTN 8	2351849	568953	Ống khói tại các lò nung 3 (Đầu nung dây chuyền 4 – phụ kiện 2)
		KTTN 9	2351840	568979	Ống khói tại các lò nung 4 (Cuối nung dây chuyền 4 – phụ kiện 2)

		KTTN 10	2351827	568987	Ống khói tại các lò nung 5 (Cuối nung dây chuyền 4 – phụ kiện 1)
		KTTN 11	2351834	568967	Ống khói tại các lò nung 6 (Đầu nung dây chuyền 4 – phụ kiện 1)
		KTTN 12	2352087	569126	Ống khói tại khu vực xử lý khí thải tháp sấy phun 1
		KTTN 13	2351910	569007	Ống thoát khí tại hệ thống xử lý bụi khu vực nhà xưởng 1

- Quy chuẩn áp dụng: Giá trị giới hạn tối đa cho phép của các thông số được xác định theo QCVN 19:2009/BTNMT (Cột B) - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ. Cột B quy định nồng độ C của bụi và các chất vô cơ làm cơ sở tính giá trị tối đa cho phép trong khí thải công nghiệp đối với: Tất cả các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp với thời gian áp dụng kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015.

-Đơn vị thực hiện quan trắc: Trung tâm Quan trắc Tài nguyên và Môi trường Vĩnh Phúc đã được chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường mang mã VIMCERTS 028.

-Vị trí quan trắc, số lượng mẫu vượt quy chuẩn: Không có điểm quan trắc nào vượt quy chuẩn cho phép. Qua kết quả phân tích đo đạc ta thấy tất cả các chỉ tiêu giám sát đều dưới ngưỡng giới hạn cho phép của QCVN 19:2009/BTNMT (Cột B) - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ.

3. Về quản lý chất thải rắn

Thông kê chất thải phát sinh (Trường hợp có nhiều hơn một cơ sở phát sinh CTRSH, CTCRCNTT thì phân biệt rõ đối với từng cơ sở)

a) Thông kê CTRSH:

TT	Nhóm CTRSH	Số lượng (kg)	Tổ chức, cá nhân tiếp nhận CTRSH	Khối lượng năm gần nhất (kg)
1	Chất thải sinh hoạt	12m3	Công ty TNHH Môi trường và Dịch vụ Đô thị Vĩnh Phúc	12m3

b) Thông kê CTCRCNTT (bao gồm cả phát sinh thường xuyên và đột xuất):

TT	Nhóm CTRCNTT	Số lượng (kg)	Tổ chức, cá nhân tiếp nhận CTRCNTT	Khối lượng năm gần nhất (kg)
1	Sử dụng trực tiếp làm nguyên liệu cho quá trình sản xuất	4.435.200		4.988.330
2	Phải xử lý			
	- Than qua lửa (xi than)	4.046.110	Công ty TNHH Phương Thúy	3.951.170
	- Chất thải rắn công nghiệp thông thường	2180	Công ty CP xử lý, tái chế chất thải công nghiệp Hòa Bình	4062

c) Thống kê CTNH (bao gồm cả phát sinh thường xuyên và đột xuất):

Tên chất thải	Mã CTNH	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý (i)	Tổ chức, cá nhân tiếp nhận CTNH	Khối lượng năm gần nhất (kg)
Giẻ lau dính dầu	180201	910	TĐ	Công ty Cổ phần Xử lý, Tái chế chất thải công nghiệp Hòa Bình. Mã QLCTNH: 218/GPMT-BTNMT	1008
Dầu động cơ thải	170204		CC,TĐ, TC		1268
Dầu thủy lực thải	170107	2120	CC,TĐ, TC		826
Bao bì kim loại cứng thải	180102	1070	TR, TC		1030
Bao bì nhựa cứng thải	180103		TR, TC		375
Bóng đèn huỳnh quang thải	160106		Nghiên, HR		31
Bong thủy tinh thải	190301	5640	TĐ		2150
Tổng số lượng		9740			6688

(i) Ghi ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thu/tái chế); TH (Trung hoà); PT (Phân tách/chiết/lọc/kết tủa); OH (Oxy hoá); SH (Sinh

học); ĐX (Đồng xử lý); TĐ (Thiêu đốt); HR (Hoá rắn); CL (Cô lập/đóng kén); C (Chôn lấp); TR (Tẩy rửa); SC (Sơ chế); Khác (ghi rõ tên phương pháp

- Kế hoạch quản lý CTNH trong kỳ báo cáo tới (trừ trường hợp chủ nguồn thải có thời gian hoạt động dưới 01 năm):

+ Công ty tiếp tục tự thu gom và lưu giữ trong kho lưu trữ chất thải nguy hại. Kho chứa chất thải nguy hại được xây dựng đảm bảo tránh nắng, tránh mưa (mái che, tường bao, nền lát gạch, có biển báo đầy đủ theo quy định,...).

+ Tiếp tục phối hợp với Công ty TNHH Môi trường và Dịch vụ đô thị Vĩnh Phúc để thu gom chất thải rắn sinh hoạt và Công ty Cổ phần Xử lý, Tái chế Chất thải Công nghiệp Hòa Bình xử lý CTNH.

4. Về phòng ngừa ứng phó sự cố môi trường

4.1. Việc xây dựng kế hoạch phòng ngừa, ứng phó và khắc phục sự cố môi trường:

- Hoàn thành hệ thống phòng cháy, chữa cháy theo quy định pháp luật về phòng cháy chữa cháy;

- Bảo dưỡng, bảo trì máy móc, thiết bị định kỳ, đảm bảo các hệ thống xử lý hoạt động ổn định, liên tục.

- Với hệ thống xử lý nước thải: Thường xuyên kiểm tra hệ thống thu gom thoát nước mưa, nước thải, phòng ngừa tắc nghẽn cục bộ, vệ sinh khuôn viên để hạn chế rác thải cuốn theo nước mưa ra bên ngoài; trong trường hợp hệ thống bị sự cố, nước thải được lưu giữ tại hệ thống, chờ khắc phục sửa chữa để hoạt động trở lại.

- Đối với hệ thống xử lý bụi khí thải: Thường xuyên kiểm tra, bảo trì, bảo dưỡng hệ thống xử lý bụi khí thải, trong trường hợp hỏng quạt hút tại các vị trí phát sinh bụi, khí thải: Tạm dừng hoạt động của dây chuyền tại vị trí phát sinh bụi, khí thải có quạt hút bị hỏng và nhanh chóng tiến hành sửa chữa hoặc thay thế.

- Diễn tập định kỳ 1 lần / năm đối với từng tình huống sự cố, từng phân xưởng có nguy cơ rủi ro cao để đề cao trách nhiệm của công nhân viên trong toàn công ty đối với tình trạng khẩn cấp.

4.2. Báo cáo việc thực hiện công tác phòng ngừa, ứng phó và khắc phục sự cố môi trường

Năm 2024 Công ty không xảy ra sự cố môi trường nào.

Công ty có kế hoạch ứng cứu sự cố môi trường và thực hiện diễn tập định kỳ 1 lần / năm đối với từng tình huống sự cố.

Nơi nhận:

- Sở TN&MT;
- Ban QLKC;
- Lưu VT,

CÔNG TY CỔ PHẦN PRIME NGÔI VIỆT



GIÁM ĐỐC
Phạm Minh Giang

PHỤ LỤC
PHIẾU KẾT QUẢ PHÂN TÍCH



KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

Khách hàng: Công ty Cổ phần Prime Ngói Việt

Địa chỉ lấy mẫu: Công ty Cổ phần Prime Ngói Việt (KCN Bình Xuyên, thị trấn Hương Canh, huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc)

Ngày lấy mẫu: 23/3/2024

Thời gian phân tích: Từ ngày 23/3/2024 đến ngày 03/4/2024

Tên mẫu: Khí thải tại nguồn

Kí hiệu mẫu và vị trí lấy mẫu:

- KTTN1: Ống khói tại lò sấy ngói mộc 1 (lò sấy dây chuyền 2);

tọa độ (X: 2351914; Y: 0568952)

- KTTN2: Ống khói tại lò sấy ngói mộc 2 (lò sấy dây chuyền 3);

tọa độ (X: 2351937; Y: 0568953)

- KTTN3: Ống khói tại lò sấy ngói mộc 3 (lò sấy dây chuyền 4);

tọa độ (X: 2351851; Y: 0568913)

- KTTN4: Ống khói tại lò sấy trước nung 1 (sấy nung dây chuyền 2);

tọa độ (X: 2351912; Y: 0568929)

- KTTN5: Ống khói tại lò sấy trước nung 2 (sấy nung dây chuyền 3);

tọa độ (X: 2351912; Y: 0568924)

- KTTN6: Ống khói tại các lò nung 1 (đầu nung dây chuyền 2);

tọa độ (X: 2351905; Y: 0568952)

- KTTN7: Ống khói tại các lò nung 2 (đầu nung dây chuyền 3);

tọa độ (X: 2351896; Y: 0568936)

- KTTN8: Ống khói tại các lò nung 3 (đầu nung dây chuyền 4, phụ kiện 2);

tọa độ (X: 2351849; Y: 0568953)

- KTTN9: Ống khói tại các lò nung 4 (cuối nung dây chuyền 4, phụ kiện 2);

tọa độ (X: 2351840; Y: 0568979)

- KTTN12: Ống khói tại khu vực xử lý khí thải tháp sấy phun 1;

tọa độ (X: 2352087; Y: 0569126)

- KTTN13: Ống thoát khí tại hệ thống xử lý bụi khu vực nhà xưởng 1;

tọa độ (X: 2351910; Y: 0569007)

QTMT/QT-08.01-Lbh8

Trang 1/3

1. Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử.

2. Các vấn đề liên quan đến kết quả phân tích chỉ được giải quyết trong thời gian lưu mẫu (trong vòng 5 ngày kể từ ngày trả kết quả).

3. Không trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Lãnh đạo Trung tâm Quan trắc TN&MT tỉnh Vĩnh Phúc.



Thiết bị sử dụng: Máy lấy mẫu khí Testo 350, thiết bị lấy mẫu bụi Tecora Isostack G4 và các thiết bị phụ trợ khác.

Bảng tổng hợp kết quả phân tích

TT	Tên chỉ tiêu	Phương pháp phân tích	Đơn vị	Kết quả				Giá trị C _{max}
				KTTN1	KTTN2	KTTN3	KTTN4	B
1	CO	QTMT-HDLM 20	mg/Nm ³	44,4	35,3	47,4	63,8	640
2	SO ₂		mg/Nm ³	32,2	32,2	27,7	32,2	320
3	NO _x		mg/Nm ³	37,78	37,41	56,40	56,12	544
4	Bụi tổng	US EPA 05	mg/Nm ³	56,4	53,6	52,8	49,0	128
5	Nhiệt độ	QTMT-HDLM 23	°C	82	85	82	97	-
6	Lưu lượng	US EPA 02	m ³ /h	11.389	14.459	16.957	16.624	-

Bảng tổng hợp kết quả phân tích

TT	Tên chỉ tiêu	Phương pháp phân tích	Đơn vị	Kết quả			Giá trị C _{max}
				KTTN5	KTTN6	KTTN7	B
1	CO	QTMT-HDLM 20	mg/Nm ³	64,5	22,3	24,6	640
2	SO ₂		mg/Nm ³	33,0	13,8	14,6	320
3	NO _x		mg/Nm ³	59,22	29,7	16,7	544
4	Bụi tổng	US EPA 05	mg/Nm ³	51,7	50,4	47,8	128
5	Nhiệt độ	QTMT-HDLM 23	°C	94	100	82	-
6	Lưu lượng	US EPA 2	m ³ /h	8.629	11.396	17.797	-

Bảng tổng hợp kết quả phân tích

TT	Tên chỉ tiêu	Phương pháp phân tích	Đơn vị	Kết quả			Giá trị C _{max}
				KTTN8	KTTN9	KTTN12	B
1	CO	QTMT-HDLM 20	mg/Nm ³	50,5	58,8	77,0	640
2	SO ₂		mg/Nm ³	25,1	27,8	44,5	320
3	NO _x		mg/Nm ³	48,5	44,7	60,7	544
4	Bụi tổng	US EPA 05	mg/Nm ³	52,6	49,3	56,2	128
5	Nhiệt độ	QTMT-HDLM 23	°C	80	83	101	-

QTMT/QT-08.01-Lbh8

Trang 2/3

- Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử.
- Các vấn đề liên quan đến kết quả phân tích chỉ được giải quyết trong thời gian lưu mẫu (trong vòng 5 ngày kể từ ngày trả kết quả).
- Không trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Lãnh đạo Trung tâm Quan trắc TN&MT tỉnh Vĩnh Phúc.



SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG VINH PHÚC
TRUNG TÂM QUAN TRẮC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
Địa chỉ: Khai Quang - Vĩnh Yên - Vĩnh Phúc, ĐT: 0211.3847853 Fax: 0211.3861390
VIMCERTS: 028 VILAS: 329
Số: 2024 - 135/QTMT Ngày: 03/4/2024

6	Lưu lượng	US EPA 02	m ³ /h	11.948	10.801	55.582	-
---	-----------	-----------	-------------------	--------	--------	--------	---

Bảng tổng hợp kết quả phân tích

TT	Tên chỉ tiêu	Phương pháp phân tích	Đơn vị	Kết quả	Giá trị C _{max}
				KTTN13	B
1	Bụi tổng	US EPA 05	mg/Nm ³	53,4	128
2	Lưu lượng	US EPA 02	m ³ /h	23.538	-

Ghi chú:

- Giá trị giới hạn tối đa cho phép của các thông số được xác định theo QCVN 19:2009/BTNMT (Cột B) - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ. Cột B quy định nồng độ C của bụi và các chất vô cơ làm cơ sở tính giá trị tối đa cho phép trong khí thải công nghiệp đối với: Tất cả các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp với thời gian áp dụng kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015.

- Nồng độ tối đa cho phép các chất ô nhiễm trong khí thải công nghiệp được tính như sau:

$$C_{max} = C \times K_p \times K_v$$

Trong đó:

+ C_{max} (mg/Nm³) là nồng độ tối đa cho phép của khí thải công nghiệp của nhà máy, cơ sở sản xuất khí thải ra không khí

+ C là nồng độ tối đa cho phép của các chất ô nhiễm quy định trong Quy chuẩn Việt Nam QCVN 19:2009/BTNMT

+ K_p là hệ số lưu lượng nguồn thải: Tổng lưu lượng nguồn thải của Công ty nằm trong khoảng P > 100.000 m³/h nên áp dụng hệ số K_p = 0,8

+ K_v là hệ số ứng với các vùng: Công ty đặt tại KCN Bình Xuyên, thị trấn Hương Canh thuộc vùng 2 nên áp dụng hệ số K_v = 0,8

+ Vậy C_{max} = C x 0,64

(Theo Quyết định số 54/2017/QĐ-UBND ngày 22/12/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc về việc Ban hành quy định phân vùng môi trường tiếp nhận nước thải và khí thải trên địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc).

- (-) Quy chuẩn không quy định cụ thể.

TRƯỞNG PHÒNG
QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG

Phan Thị Dung

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



Đỗ Khánh Lâm

QTMT/QT-08.01-Lbh8

Trang 3/3

1. Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử.

2. Các vấn đề liên quan đến kết quả phân tích chỉ được giải quyết trong thời gian lưu mẫu (trong vòng 5 ngày kể từ ngày trả kết quả).

3. Không trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Lãnh đạo Trung tâm Quan trắc TN&MT tỉnh Vĩnh Phúc.



KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

Khách hàng: Công ty Cổ phần Prime Ngói Việt

Địa chỉ lấy mẫu: Công ty Cổ phần Prime Ngói Việt (KCN Bình Xuyên, thị trấn Hương Canh, huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc)

Ngày lấy mẫu: 03/6/2024

Thời gian phân tích: Từ ngày 03/6/2024 đến ngày 10/6/2024

Tên mẫu: *Khí thải tại nguồn*

Kí hiệu mẫu và vị trí lấy mẫu:

- KTTN1: Ống khói tại lò sấy ngói mộc 1 (lò sấy dây chuyền 2);

tọa độ (X: 2351914; Y: 568952)

- KTTN2: Ống khói tại lò sấy ngói mộc 2 (lò sấy dây chuyền 3);

tọa độ (X: 2351937; Y: 568953)

- KTTN3: Ống khói tại lò sấy ngói mộc 3 (lò sấy dây chuyền 4);

tọa độ (X: 2351851; Y: 568913)

- KTTN4: Ống khói tại lò sấy trước nung 1 (sấy nung dây chuyền 2);

tọa độ (X: 2351912; Y: 568929)

- KTTN5: Ống khói tại lò sấy trước nung 2 (sấy nung dây chuyền 3);

tọa độ (X: 2351912; Y: 568924)

- KTTN6: Ống khói tại các lò nung 1 (đầu nung dây chuyền 2);

tọa độ (X: 2351905; Y: 568952)

- KTTN7: Ống khói tại các lò nung 2 (đầu nung dây chuyền 3);

tọa độ (X: 2351896; Y: 568936)

- KTTN10: Ống khói tại các lò nung 5 (cuối nung dây chuyền 4, phụ kiện 1);

tọa độ (X: 2351827; Y: 568987)

- KTTN11: Ống khói tại các lò nung 6 (đầu nung dây chuyền 4, phụ kiện 1);

tọa độ (X: 2351834; Y: 568967)

- KTTN12: Ống khói tại khu vực xử lý khí thải tháp sấy phun 1;

tọa độ (X: 2352087; Y: 569126)

- KTTN13: Ống thoát khí tại hệ thống xử lý bụi khu vực nhà xưởng 1;

tọa độ (X: 2351910; Y: 569007)

QTMT/QT-08.01-Lbh8

Trang 1/3

1. Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử.

2. Các vấn đề liên quan đến kết quả phân tích chỉ được giải quyết trong thời gian lưu mẫu (trong vòng 5 ngày kể từ ngày trả kết quả).

3. Không trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Lãnh đạo Trung tâm Quan trắc TN&MT tỉnh Vĩnh Phúc.





Thiết bị sử dụng: Máy lấy mẫu khí Testo 350, thiết bị lấy mẫu bụi Tecora Isostack G4 và các thiết bị phụ trợ khác.

Bảng tổng hợp kết quả phân tích

TT	Tên chỉ tiêu	Phương pháp phân tích	Đơn vị	Kết quả				Giá trị C_{max}
				KTTN1	KTTN2	KTTN3	KTTN4	B
1	CO	QTMT-HDLM 20	mg/Nm ³	40,3	36,5	46,7	62,7	640
2	SO ₂		mg/Nm ³	28,8	31,4	28,8	31,4	320
3	NO _x		mg/Nm ³	34,7	37,7	55,5	56,5	544
4	Bụi tổng	USEPA 05	mg/Nm ³	57,4	54,9	55,3	54,6	128
5	Nhiệt độ	QTMT-HDLM 23	°C	83	85	83	102	-
6	Lưu lượng	USEPA 02	m ³ /h	12.018	14.847	17.246	16.574	-

Bảng tổng hợp kết quả phân tích

TT	Tên chỉ tiêu	Phương pháp phân tích	Đơn vị	Kết quả			Giá trị C_{max}
				KTTN5	KTTN6	KTTN7	B
1	CO	QTMT-HDLM 20	mg/Nm ³	65,7	21,7	26,2	640
2	SO ₂		mg/Nm ³	31,4	14,8	15,7	320
3	NO _x		mg/Nm ³	58	29,1	31,5	544
4	Bụi tổng	USEPA 05	mg/Nm ³	55,6	58,7	50,8	128
5	Nhiệt độ	QTMT-HDLM 23	°C	97	102	86	-
6	Lưu lượng	USEPA 2	m ³ /h	8.585	11.029	18.256	-

Bảng tổng hợp kết quả phân tích

TT	Tên chỉ tiêu	Phương pháp phân tích	Đơn vị	Kết quả			Giá trị C_{max}
				KTTN10	KTTN11	KTTN12	B
1	CO	QTMT-HDLM 20	mg/Nm ³	51,3	59,3	73,7	640
2	SO ₂		mg/Nm ³	23,6	26,2	41,9	320
3	NO _x		mg/Nm ³	47,9	44,1	58	544
4	Bụi tổng	USEPA 05	mg/Nm ³	54,9	51,8	55,5	128
5	Nhiệt độ	QTMT-HDLM 23	°C	84	86	100	-
6	Lưu lượng	USEPA 02	m ³ /h	9.522	7.938	55.332	-

QTMT/QT-08.01-Lbh8

Trang 2/3

- Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử.
- Các vấn đề liên quan đến kết quả phân tích chỉ được giải quyết trong thời gian lưu mẫu (trong vòng 5 ngày kể từ ngày trả kết quả).
- Không trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Lãnh đạo Trung tâm Quan trắc TN&MT tỉnh Vinh Phúc.



Bảng tổng hợp kết quả phân tích

TT	Tên chỉ tiêu	Phương pháp phân tích	Đơn vị	Kết quả	Giá trị C_{max}
				KTTN13	B
1	Bụi tổng	US EPA 05	mg/Nm ³	55,6	128
2	Lưu lượng	US EPA 02	m ³ /h	24.270	-

Ghi chú:

- Giá trị giới hạn tối đa cho phép của các thông số được xác định theo QCVN 19:2009/BTNMT (Cột B) - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ. Cột B quy định nồng độ C của bụi và các chất vô cơ làm cơ sở tính giá trị tối đa cho phép trong khí thải công nghiệp đối với: Tất cả các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp với thời gian áp dụng kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015.

- Nồng độ tối đa cho phép các chất ô nhiễm trong khí thải công nghiệp được tính như sau:

$$C_{max} = C \times K_p \times K_v$$

Trong đó:

+ C_{max} (mg/Nm³) là nồng độ tối đa cho phép của khí thải công nghiệp của nhà máy, cơ sở sản xuất khí thải ra không khí

+ C là nồng độ tối đa cho phép của các chất ô nhiễm quy định trong Quy chuẩn Việt Nam QCVN 19:2009/BTNMT

+ K_p là hệ số lưu lượng nguồn thải: Tổng lưu lượng nguồn thải của Công ty nằm trong khoảng $P > 100.000 \text{ m}^3/\text{h}$ nên áp dụng hệ số $K_p = 0,8$

+ K_v là hệ số ứng với các vùng: Công ty đặt tại KCN Bình Xuyên, thị trấn Hương Canh thuộc vùng 2 nên áp dụng hệ số $K_v = 0,8$

+ Vậy $C_{max} = C \times 0,64$

(Theo Quyết định số 54/2017/QĐ-UBND ngày 22/12/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc về việc Ban hành quy định phân vùng môi trường tiếp nhận nước thải và khí thải trên địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc).

- (-) Quy chuẩn không quy định cụ thể.

TRƯỞNG PHÒNG
QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG

Phan Thị Dung

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



Đỗ Khánh Lâm

Trang/ Page No: 1/3

Ngày ban hành/ Date of issue: 26/08/2024

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

Mã số/ Ref. No: 3Y682H0393

Mã KQ/ RP. No: 002006894.00

1. Tên khách hàng/ Client's Name (c) : **TRUNG TÂM QUAN TRẮC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH VINH PHÚC**
2. Địa chỉ/ Client's Address (c) : **Thôn Mậu Thông - Phường Khai Quang - Thành phố Vinh Yên - Vĩnh Phúc**
3. Ngày nhận mẫu/ Date of receiving : **20/08/2024**
4. Thời gian phân tích/ Date of Testing : **20/08/2024 - 26/08/2024**
5. Thông tin mẫu/ Information of Sample (c) : **NẤU 2: Tại vòi nước bếp ăn công ty**
Đơn vị lấy mẫu: Công ty cổ phần Prime Ngõ Việt
Địa chỉ lấy mẫu: KCN Bình Xuyên, thị trấn Hương Canh, huyện Bình Xuyên, Vĩnh Phúc
6. Mô tả mẫu/ Sample Description : **Mẫu nước chứa trong chai nhựa kín**
7. Bảng kết quả/ Results Table :

STT/ No.	Chỉ Tiêu Thử Nghiệm/ Testing Analysis(s)	Kết Quả/ Result(s)	Đơn Vị/ Unit	GHPH/ LOD	Phương Pháp Thử/ Test Method	QCVN 6- 1:2010/BYT
1	Antimon (Sb) (*)/ Antimony (Sb) (*)	Không phát hiện/ Not Detected	mg/L	0.0003	TS-KT-QP-51:2022	0.02
2	Asen (As) (*)/ Arsenic (As) (*)	Không phát hiện/ Not Detected	mg/L	0.0003	TS-KT-QP-28:2021	0.01
3	Bari (Ba) (*)/ Barium (Ba) (*)	Không phát hiện/ Not Detected	mg/L	0.002	TS-KT-QP-51:2022	0.7
4	Bo (B) (*)/ Boron (B) (*)	Không phát hiện/ Not Detected	mg/L	0.007	TS-KT-QP-03:2021	0.5
5	Bromate (*)	Không phát hiện/ Not Detected	mg/L	0.003	TS-KT-SK-142:2022 ✓	0.01
6	Cadimi (Cd) (*)/ Cadmium (Cd) (*)	Không phát hiện/ Not Detected	mg/L	0.0003	TS-KT-QP-28:2021	0.003
7	Clo tự do (tính theo Cl ₂) (*)/ Free chlorine (as Cl ₂) (*)	Không phát hiện/ Not Detected	mg/L	0.017	TCVN 6225-2:2021 (ISO 7393-2:2017)	5
8	Chlorate (*)	Không phát hiện/ Not Detected	mg/L	0.003	TS-KT-SK-142:2022	0.7
9	Clorit (ClO ₂ ⁻) (*)/ Chlorite (ClO ₂ ⁻) (*)	Không phát hiện/ Not Detected	mg/L	0.02	TS-KT-IC-003:2023 (Ref. EPA 300.1)	0.7
10	Crom (Cr) (*)/ Chromium (Cr) (*)	Không phát hiện/ Not Detected	mg/L	0.007	TS-KT-QP-03:2019 (Ref. TCVN 6665:2011, SMEWW 3120:2017)	0.05

TSL SCIENCE CO.,LTD

HCM Laboratory: 592A Cong Hoa Street, Ward 13, Tan Binh District, Ho Chi Minh City, Vietnam.

Ca Mau Laboratory: No 11, 3/2 Street, Ward 5, Ca Mau City, Vietnam.

Ha Noi Laboratory: No 17, adjacent to Shophouse D1 in area D, Le Trong Tan New Urban Area, Duong Noi Ward, Ha Dong District, Hanoi City, Vietnam.

Telephone: (+84) 28.7302.4687

Website: <http://tsl-net.com.vn>

TS-TTCL-7.8/BM-04

1. (c): Thông tin được cung cấp bởi Khách hàng/ Information is provided by the customer.
2. Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử nhận được từ khách hàng/ Testing results in the test report are valid only for the sample(s) as received.
3. Kết quả này không được sao chép từng phần, ngoại trừ toàn bộ, nếu không được sự đồng ý của TSL/ This test report shall not be reproduced except in full, without the written approval of TSL.

Trang/ Page No: 2/3

Ngày ban hành/ Date of issue: 26/08/2024

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

Mã số/ Ref. No: 3Y682H0393

Mã KQ/ RP. No: 002006894.00

STT/ No.	Chỉ Tiêu Thử Nghiệm/ Testing Analysis(s)	Kết Quả/ Result(s)	Đơn Vị/ Unit	GHPH/ LOD	Phương Pháp Thử/ Test Method	QCVN 6- 1:2010/BYT
11	Đồng (Cu) (*)/ Copper (Cu) (*)	Không phát hiện/ Not Detected	mg/L	0.007	TS-KT-QP-03:2019 (Ref. TCVN 6665:2011, SMEWW 3120:2017)	2
12	Cyanua (CN ⁻) (*)/ Cyanide (CN ⁻) (*)	Không phát hiện/ Not Detected	mg/L	0.003	TS-KT-QP-71:2022 (Ref. TCVN 6181:1996, ISO 6703-1:1984)	0.07
13	Fluorua (F ⁻) (*)/ Fluoride (F ⁻) (*)	Không phát hiện/ Not Detected	mg/L	0.02	TS-KT-IC-003:2023 (Ref. EPA 300.1)	1.5
14	Chì (Pb) (*)/ Lead (Pb) (*)	0.004	mg/L	-	TS-KT-QP-28:2021	0.01
15	Mangan (Mn) (*)/ Manganese (Mn) (*)	Không phát hiện/ Not Detected	mg/L	0.007	TS-KT-QP-03:2019 (Ref. TCVN 6665:2011, SMEWW 3120:2017)	0.4
16	Thủy ngân (Hg) (*)/ Mercury (Hg) (*)	Không phát hiện/ Not Detected	mg/L	0.0002	TS-KT-QP-28:2021	0.006
17	Molypden (Mo) (*)/ Molybdenum (Mo) (*)	Không phát hiện/ Not Detected	mg/L	0.007	TS-KT-QP-03:2021	0.07
18	Niken (Ni) (*)/ Nickel (Ni) (*)	Không phát hiện/ Not Detected	mg/L	0.007	TS-KT-QP-03:2019 (Ref. TCVN 6665:2011, SMEWW 3120:2017)	0.07
19	Nitrat (NO ₃ ⁻) (*)/ Nitrate (NO ₃ ⁻) (*)	1.14	mg/L	-	TS-KT-IC-003:2023 (Ref. EPA 300.1)	50
20	Nitrit (NO ₂ ⁻) (*)/ Nitrite (NO ₂ ⁻) (*)	Không phát hiện/ Not Detected	mg/L	0.015	TCVN 6178:1996 (ISO 6777:1984)	2
21	Selen (Se) (*)/ Selenium (Se) (*)	Không phát hiện/ Not Detected	mg/L	0.0003	TS-KT-QP-51:2022	0.01
22	<i>Escherichia coli</i> (*)	0	CFU/250mL	-	ISO 9308-1:2014	Không phát hiện
23	<i>Coliforms</i> (*)	0	CFU/250mL	-	ISO 9308-1:2014	Nếu số vi khuẩn (bào tử) ≥ 1 và ≤ 2 thì tiến hành kiểm tra lần thứ hai
24	<i>Streptococci faecal</i> (*)	0	CFU/250mL	-	TCVN 6189-2:2009 (ISO 7899-2:2000)	
25	<i>Pseudomonas aeruginosa</i> (*)	0	CFU/250mL	-	TCVN 8881:2011 (ISO 16266:2010)	
26	Bào tử vi khuẩn kỵ khí khử sulfite (<i>Clostridia</i>) (*)/ Spores of sulfite-reducing anaerobes (<i>Clostridia</i>) (*)	0	CFU/50mL	-	TCVN 6191-2:1996 (ISO 6461-2:1986)	Nếu số vi khuẩn (bào tử) > 2 thì loại bỏ

TSL SCIENCE CO.,LTD

HCM Laboratory: 592A Cong Hoa Street, Ward 13, Tan Binh District, Ho Chi Minh City, Vietnam.

Ca Mau Laboratory: No 11, 3/2 Street, Ward 5, Ca Mau City, Vietnam.

Ha Noi Laboratory: No 17, adjacent to Shophouse D1 in area D, Le Trong Tan New Urban Area, Duong Noi Ward, Ha Dong District, Hanoi City, Vietnam.

Telephone: (+84) 28.7302.4687

Website: <http://tsl-net.com.vn>

- (c): Thông tin được cung cấp bởi Khách hàng/ Information is provided by the customer.
- Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử nhận được từ khách hàng/ Testing results in the test report are valid only for the sample(s) as received.
- Kết quả này không được sao chép từng phần, ngoại trừ toàn bộ, nếu không được sự đồng ý của TSL/ This test report shall not be reproduced except in full, without the written approval of TSL.

TS-TTCL-7.8/BM-04

Trang/ Page No: 3/3

Ngày ban hành/ Date of issue: 26/08/2024

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

Mã số/ Ref. No: 3Y682H0393

Mã KQ/ RP. No: 002006894.00

STT/ No.	Chỉ Tiêu Thử Nghiệm/ Testing Analysis(s)	Kết Quả/ Result(s)	Đơn Vị/ Unit	GHPH/ LOD	Phương Pháp Thử/ Test Method	QC/NV 6- 1.2010/BYT
Chú thích/ Remarks: 1. (*): Chỉ tiêu thuộc phạm vi công nhận ISO/IEC 17025:2017./ (*): Items are currently within the ISO/IEC 17025:2017 accreditation scope. 2. (**): Chỉ tiêu gửi nhà thầu phụ./ (**): Items are tested by subcontractor. 3. GHPH: Giới hạn phát hiện của phương pháp./ LOD: Limit of detection. 4. Mẫu do khách hàng cung cấp./ The sample is provided by the customer. 5. (*): Chỉ tiêu được thực hiện bởi nhà thầu phụ là Trung Tâm Kiểm Nghiệm TSL./ (*): Item(s) is(are) analyzed by TSL Testing Center as a subcontractor.						

PHỤ TRÁCH KỸ THUẬT
TECHNICAL MANAGER



NGUYỄN THỊ CẨM TUYÊN

GIÁM ĐỐC
DIRECTOR
TRUNG TÂM KIỂM NGHIỆM
TSL HÀ NỘI - CHI NHÁNH
CÔNG TY TNHH KHOA HỌC
TSL
Q. HÀ ĐÔNG - TP. HÀ NỘI
HUYNH TẤN CƯỜNG

TSL SCIENCE CO.,LTD

HCM Laboratory: 592A Cong Hoa Street, Ward 13, Tan Binh District, Ho Chi Minh City, Vietnam.

Ca Mau Laboratory: No 11, 3/2 Street, Ward 5, Ca Mau City, Vietnam.

Ha Noi Laboratory: No 17, adjacent to Shophouse D1 in area D, Le Trong Tan New Urban Area, Duong Noi Ward, Ha Dong District, Hanoi City, Vietnam.

Telephone: (+84) 28.7302.4687

Website: <http://tsl-net.com.vn>

1. (c): Thông tin được cung cấp bởi Khách hàng/ Information is provided by the customer.
2. Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử nhận được từ khách hàng/ Testing results in the test report are valid only for the sample(s) as received.
3. Kết quả này không được sao chép từng phần, ngoại trừ toàn bộ, nếu không được sự đồng ý của TSL/ This test report shall not be reproduced except in full, without the written approval of TSL.

TS-TTCL-7.8/BM-04

Trang/ Page No: 1/3

Ngày ban hành/ Date of issue: 26/08/2024

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

Mã số/ Ref. No: 3Y682H0393

Mã KQ/ RP. No: 001006893.00

1. Tên khách hàng/ Client's Name (c) : **TRUNG TÂM QUAN TRÁC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH VĨNH PHÚC**
2. Địa chỉ/ Client's Address (c) : **Thôn Mậu Thông - Phường Khai Quang - Thành phố Vinh Yên - Vĩnh Phúc**
3. Ngày nhận mẫu/ Date of receiving : **20/08/2024**
4. Thời gian phân tích/ Date of Testing : **20/08/2024 - 26/08/2024**
5. Thông tin mẫu/ Information of Sample (c) : **NẤU 1: Tại vòi nước nhà lọc nước**
Đơn vị lấy mẫu: Công ty cổ phần Prime Ngõ Việt
Địa chỉ lấy mẫu: KCN Bình Xuyên, thị trấn Hương Canh, huyện Bình Xuyên, Vĩnh Phúc
6. Mô tả mẫu/ Sample Description : **Mẫu nước chứa trong chai nhựa kín**
7. Bảng kết quả/ Results Table :

STT/ No.	Chỉ Tiêu Thử Nghiệm/ Testing Analysis(s)	Kết Quả/ Result(s)	Đơn Vị/ Unit	GHPH/ LOD	Phương Pháp Thử/ Test Method	QCVN 6- 1:2010/BYT
1	Antimon (Sb) (*)/ Antimony (Sb) (*)	Không phát hiện/ Not Detected	mg/L	0.0003	TS-KT-QP-51:2022	0.02
2	Asen (As) (*)/ Arsenic (As) (*)	Không phát hiện/ Not Detected	mg/L	0.0003	TS-KT-QP-28:2021	0.01
3	Bari (Ba) (*)/ Barium (Ba) (*)	Không phát hiện/ Not Detected	mg/L	0.002	TS-KT-QP-51:2022	0.7
4	Bo (B) (*)/ Boron (B) (*)	Không phát hiện/ Not Detected	mg/L	0.007	TS-KT-QP-03:2021	0.5
5	Bromate (*)	Không phát hiện/ Not Detected	mg/L	0.003	TS-KT-SK-142:2022	0.01
6	Cadimi (Cd) (*)/ Cadmium (Cd) (*)	Không phát hiện/ Not Detected	mg/L	0.0003	TS-KT-QP-28:2021	0.003
7	Clo tự do (tính theo Cl ₂) (*)/ Free chlorine (as Cl ₂) (*)	Không phát hiện/ Not Detected	mg/L	0.017	TCVN 6225-2:2021 (ISO 7393-2:2017)	5
8	Chlorate (*)	Không phát hiện/ Not Detected	mg/L	0.003	TS-KT-SK-142:2022	0.7
9	Clorit (ClO ₂ ⁻) (*)/ Chlorite (ClO ₂ ⁻) (*)	Không phát hiện/ Not Detected	mg/L	0.02	TS-KT-IC-003:2023 (Ref. EPA 300.1)	0.7
10	Crom (Cr) (*)/ Chromium (Cr) (*)	Không phát hiện/ Not Detected	mg/L	0.007	TS-KT-QP-03:2019 (Ref. TCVN 6665:2011, SMEWW 3120:2017)	0.05

TSL SCIENCE CO.,LTD

HCM Laboratory: 592A Cong Hoa Street, Ward 13, Tan Binh District, Ho Chi Minh City, Vietnam.

Ca Mau Laboratory: No 11, 3/2 Street, Ward 5, Ca Mau City, Vietnam.

Ha Noi Laboratory: No 17, adjacent to Shophouse D1 in area D, Le Trong Tan New Urban Area, Duong Noi Ward, Ha Dong District, Hanoi City, Vietnam.

Telephone: (+84) 28.7302.4687

Website: <http://tsl-net.com.vn>

TS-TTCL-7.8/BM-04

1. (c): Thông tin được cung cấp bởi Khách hàng/ Information is provided by the customer.
2. Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử nhận được từ khách hàng/ Testing results in the test report are valid only for the sample(s) as received.
3. Kết quả này không được sao chép từng phần, ngoại trừ toàn bộ, nếu không được sự đồng ý của TSL/ This test report shall not be reproduced except in full, without the written approval of TSL.

Trang/ Page No: 2/3

Ngày ban hành/ Date of issue: 26/08/2024

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

Mã số/ Ref. No: 3Y682H0393

Mã QJ/ RP. No: 001006893.00

STT/ No.	Chỉ Tiêu Thử Nghiệm/ Testing Analysis(s)	Kết Quả/ Result(s)	Đơn Vị/ Unit	GHPH/ LOD	Phương Pháp Thử/ Test Method	QCVN 6- 1:2010/BYT
11	Đồng (Cu) (*)/ Copper (Cu) (*)	Không phát hiện/ Not Detected	mg/L	0.007	TS-KT-QP-03:2019 (Ref. TCVN 6665:2011, SMEWW 3120:2017)	2
12	Cyanua (CN ⁻) (*)/ Cyanide (CN ⁻) (*)	Không phát hiện/ Not Detected	mg/L	0.003	TS-KT-QP-71:2022 (Ref. TCVN 6181:1996, ISO 6703-1:1984)	0.07
13	Fluorua (F ⁻) (*)/ Fluoride (F ⁻) (*)	Không phát hiện/ Not Detected	mg/L	0.02	TS-KT-IC-003:2023 (Ref. EPA 300.1)	1.5
14	Chì (Pb) (*)/ Lead (Pb) (*)	Không phát hiện/ Not Detected	mg/L	0.0003	TS-KT-QP-28:2021	0.01
15	Mangan (Mn) (*)/ Manganese (Mn) (*)	Không phát hiện/ Not Detected	mg/L	0.007	TS-KT-QP-03:2019 (Ref. TCVN 6665:2011, SMEWW 3120:2017)	0.4
16	Thủy ngân (Hg) (*)/ Mercury (Hg) (*)	Không phát hiện/ Not Detected	mg/L	0.0002	TS-KT-QP-28:2021	0.006
17	Molypden (Mo) (*)/ Molybdenum (Mo) (*)	Không phát hiện/ Not Detected	mg/L	0.007	TS-KT-QP-03:2021	0.07
18	Niken (Ni) (*)/ Nickel (Ni) (*)	Không phát hiện/ Not Detected	mg/L	0.007	TS-KT-QP-03:2019 (Ref. TCVN 6665:2011, SMEWW 3120:2017)	0.07
19	Nitrat (NO ₃ ⁻) (*)/ Nitrate (NO ₃ ⁻) (*)	0.484	mg/L	-	TS-KT-IC-003:2023 (Ref. EPA 300.1)	50
20	Nitrit (NO ₂ ⁻) (*)/ Nitrite (NO ₂ ⁻) (*)	Không phát hiện/ Not Detected	mg/L	0.015	TCVN 6178:1996 (ISO 6777:1984)	2
21	Selen (Se) (*)/ Selenium (Se) (*)	Không phát hiện/ Not Detected	mg/L	0.0003	TS-KT-QP-51:2022	0.01
22	<i>Escherichia coli</i> (*)	0	CFU/250mL	-	ISO 9308-1:2014	Không phát hiện Nếu số vi khuẩn (bào tử) ≥ 1 và ≤ 2 thì tiến hành kiểm tra lần thứ hai
23	<i>Coliforms</i> (*)	0	CFU/250mL	-	ISO 9308-1:2014	
24	<i>Streptococci faecal</i> (*)	0	CFU/250mL	-	TCVN 6189-2:2009 (ISO 7899-2:2000)	
25	<i>Pseudomonas aeruginosa</i> (*)	0	CFU/250mL	-	TCVN 8881:2011 (ISO 16266:2010)	
26	Bào tử vi khuẩn kỵ khí khử sulfit (<i>Clostridia</i>) (*)/ Spores of sulfite-reducing anaerobes (<i>Clostridia</i>) (*)	0	CFU/50mL	-	TCVN 6191-2:1996 (ISO 6461-2:1986)	Nếu số vi khuẩn (bào tử) > 2 thì loại bỏ

TSL SCIENCE CO.,LTD

HCM Laboratory: 592A Cong Hoa Street, Ward 13, Tan Binh District, Ho Chi Minh City, Vietnam.

Ca Mau Laboratory: No 11, 3/2 Street, Ward 5, Ca Mau City, Vietnam.

Ha Noi Laboratory: No 17, adjacent to Shophouse D1 in area D, Le Trong Tan New Urban Area, Duong Noi Ward, Ha Dong District, Hanoi City, Vietnam.

Telephone: (+84) 28.7302.4687

Website: <http://tsl-net.com.vn>

TS-TTCL-7.8/BM-04

- (c): Thông tin được cung cấp bởi Khách hàng/ Information is provided by the customer.
- Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử nhận được từ khách hàng/ Testing results in the test report are valid only for the sample(s) as received.
- Kết quả này không được sao chép từng phần, ngoại trừ toàn bộ, nếu không được sự đồng ý của TSL/ This test report shall not be reproduced except in full, without the written approval of TSL.

ang/ Page No: 3/3

Ngày ban hành/ *Date of issue*: 26/08/2024

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT

Mã số/ Ref. No: 3Y682H0393

Mã KQ/ RP: 001006893.00

STT/ No.	Chỉ Tiêu Thử Nghiệm/ Testing Analysis(s)	Kết Quả/ Result(s)	Đơn Vị/ Unit	GHPH/ LOD	Phương Pháp Thử/ Test Method	QCVN 6- 1:2010/BYT
-------------	---	-----------------------	-----------------	--------------	---------------------------------	-----------------------

Chú thích/ Remarks:

1. (*): Chỉ tiêu thuộc phạm vi công nhận ISO/IEC 17025:2017./ (*): Items are currently within the ISO/IEC 17025:2017 accreditation scope.
2. (**): Chỉ tiêu gửi nhà thầu phụ./ (**): Items are tested by subcontractor.
3. GHPH: Giới hạn phát hiện của phương pháp./ LOD: Limit of detection.
4. Mẫu do khách hàng cung cấp./ The sample is provided by the customer.
5. (*): Chỉ tiêu được thực hiện bởi nhà thầu phụ là Trung Tâm Kiểm Nghiệm TSL./ (*): Item(s) is(are) analyzed by TSL Testing Center as a subcontractor.

PHỤ TRÁCH KỸ THUẬT
TECHNICAL MANAGER

NGUYỄN THỊ CẨM TUYÊN

GIÁM ĐỐC
DIRECTOR



HUỖNH TÂN CƯỜNG

TSL SCIENCE CO.,LTD

HCM Laboratory: 592A Cong Hoa Street, Ward 13, Tan Binh District, Ho Chi Minh City, Vietnam.

Ca Mau Laboratory: No 11, 3/2 Street, Ward 5, Ca Mau City, Vietnam.

Ha Noi Laboratory: No 17, adjacent to Shophouse D1 in area D, Le Trong Tan New Urban Area, Duong Noi Ward, Ha Dong District, Hanoi City, Vietnam.

Telephone: (+84) 28.7302.4687

1. (c): Thông tin được cung cấp bởi Khách hàng/ *Information is provided by the customer.*

2. Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử nhận được từ khách hàng/
Testing results in the test report are valid only for the sample(s) as received.

3. Kết quả này không được sao chép từng phần, ngoại trừ toàn bộ, nếu không được sự đồng ý của TSL. This test report shall not be reproduced except in full, without the written approval of TSL.

Website: <http://tsl-net.com.vn>

TS-TTCL-7.8/BM-04



KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

Khách hàng: Công ty Cổ phần Prime Ngói Việt

Địa chỉ lấy mẫu: Công ty Cổ phần Prime Ngói Việt (KCN Bình Xuyên, thị trấn Hương Canh, huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc)

Ngày lấy mẫu: 19/8/2024

Thời gian phân tích: Từ ngày 19/8/2024 đến ngày 26/8/2024

Tên mẫu: *Khí thải tại nguồn*

Kí hiệu mẫu và vị trí lấy mẫu:

- KTTN1: Ống khói tại lò sấy ngói mộc 1 (lò sấy dây chuyền 2);

tọa độ (X: 2351914; Y: 568952)

- KTTN2: Ống khói tại lò sấy ngói mộc 2 (lò sấy dây chuyền 3);

tọa độ (X: 2351937; Y: 568953)

- KTTN3: Ống khói tại lò sấy ngói mộc 3 (lò sấy dây chuyền 4);

tọa độ (X: 2351851; Y: 568913)

- KTTN4: Ống khói tại lò sấy trước nung 1 (sấy nung dây chuyền 2);

tọa độ (X: 2351912; Y: 568929)

- KTTN5: Ống khói tại lò sấy trước nung 2 (sấy nung dây chuyền 3);

tọa độ (X: 2351912; Y: 568924)

- KTTN6: Ống khói tại các lò nung 1 (đầu nung dây chuyền 2);

tọa độ (X: 2351905; Y: 568952)

- KTTN7: Ống khói tại các lò nung 2 (đầu nung dây chuyền 3);

tọa độ (X: 2351896; Y: 568936)

- KTTN10: Ống khói tại các lò nung 5 (cuối nung dây chuyền 4, phụ kiện 1);

tọa độ (X: 2351827; Y: 568987)

- KTTN11: Ống khói tại các lò nung 6 (đầu nung dây chuyền 4, phụ kiện 1);

tọa độ (X: 2351834; Y: 568967)

- KTTN12: Ống khói tại khu vực xử lý khí thải tháp sấy phun 1;

tọa độ (X: 2352087; Y: 569126)

- KTTN13: Ống thoát khí tại hệ thống xử lý bụi khu vực nhà xưởng 1;

tọa độ (X: 2351910; Y: 569007)

QTMT/QT-08.01-Lbh8

Trang 1/3

1. Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử.

2. Các vấn đề liên quan đến kết quả phân tích chỉ được giải quyết trong thời gian lưu mẫu (trong vòng 5 ngày kể từ ngày trả kết quả).

3. Không trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Lãnh đạo Trung tâm Quan trắc TN&MT tỉnh Vĩnh Phúc.



Thiết bị sử dụng: Máy lấy mẫu khí Testo 350, thiết bị lấy mẫu bụi Tecora Isostack G4, C-5000 và các thiết bị phụ trợ khác.

Bảng tổng hợp kết quả phân tích

TT	Tên chỉ tiêu	Phương pháp phân tích	Đơn vị	Kết quả				Giá trị C_{max}
				KTTN1	KTTN2	KTTN3	KTTN4	B
1	CO	QTMT-HDLM 20	mg/Nm ³	42,9	38,4	47,5	61,2	640
2	SO ₂		mg/Nm ³	31,4	33,2	29,7	35,8	320
3	NO _x		mg/Nm ³	39	42,2	55	60,4	544
4	Bụi tổng	US EPA 05	mg/Nm ³	58,8	56,7	58,6	55,1	128
5	Nhiệt độ	QTMT-HDLM 23	°C	78	81	78	95	-
6	Lưu lượng	US EPA 02	m ³ /h	12.107	14.813	17.275	16.741	-

Bảng tổng hợp kết quả phân tích

TT	Tên chỉ tiêu	Phương pháp phân tích	Đơn vị	Kết quả			Giá trị C_{max}
				KTTN5	KTTN6	KTTN7	B
1	CO	QTMT-HDLM 20	mg/Nm ³	65,4	23,2	26,5	640
2	SO ₂		mg/Nm ³	30,6	19,2	25,3	320
3	NO _x		mg/Nm ³	62,1	31,5	35,5	544
4	Bụi tổng	US EPA 05	mg/Nm ³	59,3	57,2	52	128
5	Nhiệt độ	QTMT-HDLM 23	°C	90	93	81	-
6	Lưu lượng	US EPA 2	m ³ /h	8.727	11.329	17.828	-

Bảng tổng hợp kết quả phân tích

TT	Tên chỉ tiêu	Phương pháp phân tích	Đơn vị	Kết quả			Giá trị C_{max}
				KTTN10	KTTN11	KTTN12	B
1	CO	QTMT-HDLM 20	mg/Nm ³	51,3	59,7	71,1	640
2	SO ₂		mg/Nm ³	21,8	30,6	40,2	320
3	NO _x		mg/Nm ³	45,1	45,1	59,9	544
4	Bụi tổng	US EPA 05	mg/Nm ³	53	54,8	57,1	128
5	Nhiệt độ	QTMT-HDLM 23	°C	78	82	96	-
6	Lưu lượng	US EPA 02	m ³ /h	9.654	7.881	54.679	-

QTMT/QT-08.01-Lbh8

Trang 2/3

1. Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử.

2. Các vấn đề liên quan đến kết quả phân tích chỉ được giải quyết trong thời gian lưu mẫu (trong vòng 5 ngày kể từ ngày trả kết quả).

3. Không trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Lãnh đạo Trung tâm Quan trắc TN&MT tỉnh Vĩnh Phúc.



Bảng tổng hợp kết quả phân tích

TT	Tên chỉ tiêu	Phương pháp phân tích	Đơn vị	Kết quả	Giá trị C_{max}
				KTTN13	B
1	Bụi tổng	US EPA 05	mg/Nm ³	53,7	128
2	Lưu lượng	US EPA 02	m ³ /h	23.865	-

Ghi chú:

- Giá trị giới hạn tối đa cho phép của các thông số được xác định theo QCVN 19:2009/BTNMT (Cột B) - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ. Cột B quy định nồng độ C của bụi và các chất vô cơ làm cơ sở tính giá trị tối đa cho phép trong khí thải công nghiệp đối với: Tất cả các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp với thời gian áp dụng kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015.

- Nồng độ tối đa cho phép các chất ô nhiễm trong khí thải công nghiệp được tính như sau:

$$C_{max} = C \times K_p \times K_v$$

Trong đó:

+ C_{max} (mg/Nm³) là nồng độ tối đa cho phép của khí thải công nghiệp của nhà máy, cơ sở sản xuất khí thải ra không khí

+ C là nồng độ tối đa cho phép của các chất ô nhiễm quy định trong Quy chuẩn Việt Nam QCVN 19:2009/BTNMT

+ K_p là hệ số lưu lượng nguồn thải: Tổng lưu lượng nguồn thải của Công ty nằm trong khoảng $P > 100.000 \text{ m}^3/\text{h}$ nên áp dụng hệ số $K_p = 0,8$

+ K_v là hệ số ứng với các vùng: Công ty đặt tại KCN Bình Xuyên, thị trấn Hương Canh thuộc vùng 2 nên áp dụng hệ số $K_v = 0,8$

+ Vậy $C_{max} = C \times 0,64$

(Theo Quyết định số 54/2017/QĐ-UBND ngày 22/12/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc về việc Ban hành quy định phân vùng môi trường tiếp nhận nước thải và khí thải trên địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc).

- (-) Quy chuẩn không quy định cụ thể.

TRƯỞNG PHÒNG
QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG

Phan Thị Dung

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



Đỗ Khánh Lâm



THỊNH TRƯỜNG PHÁT
Khai thác mạnh mẽ thành công

VIMCERTS 316

CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG THỊNH TRƯỜNG PHÁT
PHÒNG QUAN TRẮC VÀ XÉT NGHIỆM MÔI TRƯỜNG

Địa chỉ: LK423, Khu đất dịch vụ Yên Lộ, P. Yên Nghĩa, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội

Tel: 081.585.6611

Email: ttp2022@thinhtruongphat.com.vn

PHIẾU KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

Số phiếu: 05870 /2024/PKQ(24.3610)

- Đơn vị yêu cầu : Trung tâm quan trắc Tài nguyên và Môi trường tỉnh Vĩnh Phúc
- Địa chỉ : Phường Khai Quang, thành phố Vĩnh Yên, tỉnh Vĩnh Phúc
- Địa điểm lấy mẫu : Công ty Cổ phần Prime Ngói Việt - KCN Bình Xuyên, thị trấn Hương Canh, huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc
- Ngày lấy mẫu : 19/08/2024
- Ngày trả kết quả : 30/08/2024
- Vị trí lấy mẫu :

STT	Mã hóa mẫu	Ký hiệu mẫu	Vị trí lấy mẫu	Loại mẫu
1	KSX190824-001	K1	Khu vực nguyên liệu (2352070; 569192)	Không khí sản xuất
2	KSX190824-002	K3	Khu vực nhà điều hành (2351805; 569123)	Không khí sản xuất
3	KSX190824-026	K2	Khu vực nhiên liệu (2351932; 568856)	Không khí sản xuất

- Kết quả thử nghiệm : Xem trang tiếp theo

1. Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty lấy về.
2. Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
3. Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại.
4. Hết thời gian lưu mẫu Công ty không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng.
5. KPH: Không phát hiện. 6. MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp 7. (-): Không phân tích/Không quy định
8. (#) Thông số chưa được công nhận và được phân tích theo yêu cầu khách hàng;



KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

STT	THÔNG SỐ	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH	KẾT QUẢ		
				K1	K3	K2
1	Độ rung ^(c)	dB	TCVN 5127:1990	31	30	33
2	Tiếng ồn ^(c)	dBA	TCVN 9799:2013	61	58	67

Chú thích:

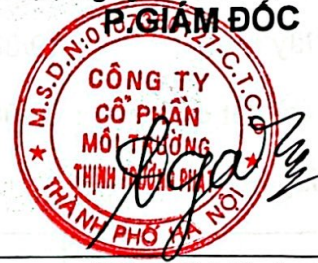
(c)- Thông số không thuộc phạm vi quy định trong văn bản quy phạm pháp luật về môi trường của Bộ TNMT và được thực hiện theo Giấy phép đủ điều kiện quan trắc môi trường lao động số: 195/SYT-NVY ngày 17 tháng 01 năm 2023;

TM. PHÒNG THÍ NGHIỆM

Trần Thị Luyến

Hà Nội, ngày 30 tháng 08 năm 2024

GIÁM ĐỐC



Hữu Thị Ngân

- Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty lấy về.
- Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại.
- Hết thời gian lưu mẫu Công ty không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng.
- KPH: Không phát hiện.
- MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp.
- (-): Không phân tích/Không quy định.
- (#) Thông số chưa được công nhận và được phân tích theo yêu cầu khách hàng.





KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

Khách hàng: Công ty Cổ phần Prime Ngói Việt

Địa chỉ lấy mẫu: Công ty Cổ phần Prime Ngói Việt (KCN Bình Xuyên, thị trấn Hương Canh, huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc)

Ngày lấy mẫu: 25/11/2024

Thời gian phân tích: Từ ngày 25/11/2024 đến ngày 02/12/2024

Tên mẫu: *Khí thải tại nguồn*

Kí hiệu mẫu và vị trí lấy mẫu:

- KTTN1: Ống khói tại lò sấy ngói mộc 1 (lò sấy dây chuyền 2);

tọa độ (X: 2351914; Y: 568952)

- KTTN2: Ống khói tại lò sấy ngói mộc 2 (lò sấy dây chuyền 3);

tọa độ (X: 2351937; Y: 568953)

- KTTN3: Ống khói tại lò sấy ngói mộc 3 (lò sấy dây chuyền 4);

tọa độ (X: 2351851; Y: 568913)

- KTTN4: Ống khói tại lò sấy trước nung 1 (sấy nung dây chuyền 2);

tọa độ (X: 2351912; Y: 568929)

- KTTN5: Ống khói tại lò sấy trước nung 2 (sấy nung dây chuyền 3);

tọa độ (X: 2351912; Y: 568924)

- KTTN6: Ống khói tại các lò nung 1 (đầu nung dây chuyền 2);

tọa độ (X: 2351905; Y: 568952)

- KTTN7: Ống khói tại các lò nung 2 (đầu nung dây chuyền 3);

tọa độ (X: 2351896; Y: 568936)

- KTTN10: Ống khói tại các lò nung 5 (cuối nung dây chuyền 4, phụ kiện 1);

tọa độ (X: 2351827; Y: 568987)

- KTTN11: Ống khói tại các lò nung 6 (đầu nung dây chuyền 4, phụ kiện 1);

tọa độ (X: 2351834; Y: 568967)

- KTTN12: Ống khói tại khu vực xử lý khí thải tháp sấy phun 1;

tọa độ (X: 2352087; Y: 569126)

- KTTN13: Ống thoát khí tại hệ thống xử lý bụi khu vực nhà xưởng 1;

tọa độ (X: 2351910; Y: 569007)

QTMT/QT-08.01-Lbh8

Trang 1/3

1. Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử.

2. Các vấn đề liên quan đến kết quả phân tích chỉ được giải quyết trong thời gian lưu mẫu (trong vòng 5 ngày kể từ ngày trả kết quả).

3. Không trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Lãnh đạo Trung tâm Quan trắc TN&MT tỉnh Vĩnh Phúc.



Thiết bị sử dụng: Máy lấy mẫu khí Testo 350, thiết bị lấy mẫu bụi Tecora Isostack G4, C-5000 và các thiết bị phụ trợ khác.

Bảng tổng hợp kết quả phân tích

TT	Tên chỉ tiêu	Phương pháp phân tích	Đơn vị	Kết quả				Giá trị C_{max}
				KTTN1	KTTN2	KTTN3	KTTN4	B
1	CO	QTMT-HDLM 20	mg/Nm ³	45,6	43,3	46,7	57,4	640
2	SO ₂		mg/Nm ³	34,1	34,9	32,3	36,7	320
3	NO _x		mg/Nm ³	35,3	37,2	50,3	53,2	544
4	Bụi tổng	US EPA 05	mg/Nm ³	53,3	51,7	55,4	56,3	128
5	Nhiệt độ	QTMT-HDLM 23	°C	82	85	89	101	-
6	Lưu lượng	US EPA 02	m ³ /h	12.284	13.996	20.491	20.218	-

Bảng tổng hợp kết quả phân tích

TT	Tên chỉ tiêu	Phương pháp phân tích	Đơn vị	Kết quả			Giá trị C_{max}
				KTTN5	KTTN6	KTTN7	B
1	CO	QTMT-HDLM 20	mg/Nm ³	61,9	24,7	33,4	640
2	SO ₂		mg/Nm ³	38,4	22,7	27,1	320
3	NO _x		mg/Nm ³	56,8	34,5	28,3	544
4	Bụi tổng	US EPA 05	mg/Nm ³	53,1	54,8	55,3	128
5	Nhiệt độ	QTMT-HDLM 23	°C	100	105	95	-
6	Lưu lượng	US EPA 2	m ³ /h	8.975	12.038	18.484	-

Bảng tổng hợp kết quả phân tích

TT	Tên chỉ tiêu	Phương pháp phân tích	Đơn vị	Kết quả			Giá trị C_{max}
				KTTN10	KTTN11	KTTN12	B
1	CO	QTMT-HDLM 20	mg/Nm ³	48,3	56,6	66,5	640
2	SO ₂		mg/Nm ³	53,3	62	37,6	320
3	NO _x		mg/Nm ³	25,1	32,4	55,2	544
4	Bụi tổng	US EPA 05	mg/Nm ³	54,2	54,9	53,1	128
5	Nhiệt độ	QTMT-HDLM 23	°C	89	92	87	-
6	Lưu lượng	US EPA 02	m ³ /h	10.211	8.278	59.178	-



Bảng tổng hợp kết quả phân tích

TT	Tên chỉ tiêu	Phương pháp phân tích	Đơn vị	Kết quả	Giá trị C_{max}
				KTTN13	B
1	Bụi tổng	US EPA 05	mg/Nm ³	56,7	128
2	Lưu lượng	US EPA 02	m ³ /h	23.907	-

Ghi chú:

- Giá trị giới hạn tối đa cho phép của các thông số được xác định theo QCVN 19:2009/BTNMT (Cột B) - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ. Cột B quy định nồng độ C của bụi và các chất vô cơ làm cơ sở tính giá trị tối đa cho phép trong khí thải công nghiệp đối với: Tất cả các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp với thời gian áp dụng kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015.

- Nồng độ tối đa cho phép các chất ô nhiễm trong khí thải công nghiệp được tính như sau:

$$C_{max} = C \times K_p \times K_v$$

Trong đó:

+ C_{max} (mg/Nm³) là nồng độ tối đa cho phép của khí thải công nghiệp của nhà máy, cơ sở sản xuất khi thải ra không khí

+ C là nồng độ tối đa cho phép của các chất ô nhiễm quy định trong Quy chuẩn Việt Nam QCVN 19:2009/BTNMT

+ K_p là hệ số lưu lượng nguồn thải: Tổng lưu lượng nguồn thải của Công ty nằm trong khoảng $P > 100.000 \text{ m}^3/\text{h}$ nên áp dụng hệ số $K_p = 0,8$

+ K_v là hệ số ứng với các vùng: Công ty đặt tại KCN Bình Xuyên, thị trấn Hương Canh thuộc vùng 2 nên áp dụng hệ số $K_v = 0,8$

+ Vậy $C_{max} = C \times 0,64$

(Theo Quyết định số 54/2017/QĐ-UBND ngày 22/12/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc về việc Ban hành quy định phân vùng môi trường tiếp nhận nước thải và khí thải trên địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc).

- (-) Quy chuẩn không quy định cụ thể.

TRƯỞNG PHÒNG
QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG

Phan Thị Dung

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



Đỗ Khánh Lâm